

TỔNG CTY THÉP VIỆT NAM-CTCP
CTCP THÉP NHÀ BÈ- VNSTEEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 50 /CBTT-NBS

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Thép Nhà Bè-VNSTEEL thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: TNB

Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Văn phòng Đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP – 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại: (028) 38 298 244 Fax: (028) 38 298 245 Email:
thepnhabe@nbsteel.vn

- Website: nbsteel.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/năm 2022

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); ☒

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); ☐

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng). ☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không ☐



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không ☒ ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

☐ ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không ☒ ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không ☐ ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: .../.../2023 tại đường dẫn: nbsteel.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2022 (đã kiểm toán);
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Việt



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM – CTCP
CÔNG TY CP THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số: **49** /NBST-TCKT
(V/v Giải trình chênh lệch LNST)

TP. Hồ Chí Minh, ngày **23** tháng 2 năm 2023

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè – VNTEEL (MCK: TNB):

Lợi nhuận sau thuế năm 2022: lỗ (- 8.385.277.229) đồng. cùng kỳ năm trước (năm 2021) : lãi 9.786.381.386 đồng.

Nguyên nhân:

Do biến động giá bán thép thành phẩm và giá mua nguyên vật liệu đầu vào -> lợi nhuận của các kỳ khác nhau.

Trân trọng

Nơi nhận :

- Như trên.
- Lưu TC-KT, VP



Tổng giám đốc

Lê Việt

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè
Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-34
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-34

10/01/2010
H. R.
S.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè
Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè - đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè theo quyết định số 2253/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103008871 ngày 25 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 23 tháng 11 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Chánh	Chủ tịch	
Ông Lê Việt	Thành viên	
Ông Lê Xuân Anh	Thành viên	
Ông Võ Trí Nghĩa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/03/2022
Ông Nguyễn Hữu Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/05/2022
Ông Trương Bá Liêm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/03/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Ngọc Bằng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Thiều	Trưởng ban
Ông Bùi Văn Vĩnh	Thành viên
Bà Cù Thị Thuý Linh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

5/11/22
CÔNG
CHÍNH
NG
A
ĐÁNH

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè

Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Lê Việt

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2023

105
GT
MHI
IEM
AS
IEM

Số: 210223.002 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè được lập ngày 21 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2023

Lê Trường Long

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5480-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		252.342.892.725	477.064.755.152
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	13.997.494.671	7.986.643.835
111	1. Tiền		13.997.494.671	7.986.643.835
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		72.157.361.651	109.789.935.399
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	71.482.042.100	94.472.889.608
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	387.886.255	15.242.241.026
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	287.433.296	74.804.765
140	IV. Hàng tồn kho	07	151.539.747.518	317.840.996.655
141	1. Hàng tồn kho		151.539.747.518	318.141.461.005
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(300.464.350)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.648.288.885	41.447.179.263
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	875.947.920	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.505.551.096	41.174.789.474
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	266.789.869	272.389.789
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		113.051.928.467	131.002.767.791
220	II. Tài sản cố định		112.836.424.850	127.934.719.498
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	112.768.262.350	127.749.706.998
222	- Nguyên giá		346.367.482.761	341.554.718.603
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(233.599.220.411)	(213.805.011.605)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	68.162.500	185.012.500
228	- Nguyên giá		570.000.000	570.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(501.837.500)	(384.987.500)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	-	-
231	- Nguyên giá		1.478.303.812	1.478.303.812
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.478.303.812)	(1.478.303.812)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	08	105.000.000	2.692.335.976
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		105.000.000	2.692.335.976
260	VI. Tài sản dài hạn khác		110.503.617	375.712.317
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	110.503.617	375.712.317
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		365.394.821.192	608.067.522.943

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		186.966.182.034	412.887.677.916
310	I. Nợ ngắn hạn		185.845.271.313	408.329.921.367
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	30.062.091.477	86.077.727.420
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	10.580.540	184.652.613
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	-	885.580.226
314	4. Phải trả người lao động		5.920.439.611	6.123.057.896
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.870.893.065	534.793.736
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.363.904.252	2.067.484.781
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	144.476.616.128	311.127.688.128
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		140.746.240	1.328.936.567
330	II. Nợ dài hạn		1.120.910.721	4.557.756.549
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	1.120.910.721	4.557.756.549
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		178.428.639.158	195.179.845.027
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	178.428.639.158	195.179.845.027
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		144.900.000.000	115.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.900.000.000	115.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.279.359.369	7.094.556.539
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		15.890.084.554	15.890.084.554
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.230.000)	(99.898.530)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		4.462.987.068	3.637.949.832
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.897.438.167	53.657.152.632
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		14.282.715.396	43.870.771.246
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(8.385.277.229)	9.786.381.386
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		365.394.821.192	608.067.522.943

Nguyễn Thị Phương
Người lập

Nguyễn Quốc Anh Dũng
Kế toán trưởng



Lê Việt
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	2.012.251.346.658	1.999.496.949.809
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	19.787.845.914	21.430.627.008
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.992.463.500.744	1.978.066.322.801
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.935.001.502.005	1.908.353.032.642
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		57.461.998.739	69.713.290.159
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	4.149.959.862	385.243.223
22	7. Chi phí tài chính	25	16.785.024.805	12.208.952.221
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14.292.640.437	10.977.586.706
25	8. Chi phí bán hàng	26	18.122.691.691	13.573.535.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	34.825.513.286	34.448.164.728
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.121.271.181)	9.867.881.433
31	11. Thu nhập khác	28	753.807.436	3.758.197.896
32	12. Chi phí khác	29	1.017.813.484	1.354.117.717
40	13. Lợi nhuận khác		(264.006.048)	2.404.080.179
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(8.385.277.229)	12.271.961.612
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	2.485.580.226
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(8.385.277.229)	9.786.381.386
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(681)	750


 Nguyễn Thị Phương
 Người lập


 Nguyễn Quốc Anh Dũng
 Kế toán trưởng


 Lê Việt
 Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(8.385.277.229)	12.271.961.612
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		19.911.058.806	20.092.084.175
03	- Các khoản dự phòng		(300.464.350)	300.464.350
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		834.213.833	18.578.625
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(23.875.044)	(23.426.534)
06	- Chi phí lãi vay		14.292.640.437	10.977.586.706
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		26.328.296.453	43.637.248.934
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		64.476.697.500	(60.099.721.537)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		166.601.713.487	(194.899.274.309)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(54.988.577.917)	(13.258.994.914)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(610.739.220)	(375.712.317)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(14.274.686.634)	(10.801.685.459)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(885.580.226)	(3.232.362.728)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.362.590.327)	(2.311.565.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		184.284.533.116	(241.342.067.330)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.092.490.000)	(8.899.811.503)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.875.044	23.426.534
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.068.614.956)	(8.876.384.969)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		349.701.360	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(1.230.000)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		1.871.753.592.684	2.071.830.790.944
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(2.041.841.510.512)	(1.807.742.158.272)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.462.121.569)	(11.339.813.150)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(177.201.568.037)	252.748.819.522
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		6.014.350.123	2.530.367.223

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè

Báo cáo tài chính

Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		7.986.643.835	5.458.324.115
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.499.287)	(2.047.503)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	13.997.494.671	7.986.643.835

Nguyễn Thị Phương
Người lập

Nguyễn Quốc Anh Dũng
Kế toán trưởng



Lê Việt
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2023

C.T.
HẠN
JAN
P. H.A.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè - đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè theo quyết định số 2253/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103008871 ngày 25 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 23 tháng 11 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 144.900.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 144.900.000.000 đồng; tương đương 14.490.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 168 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 170 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép gang (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán sản phẩm thép và nguyên nhiên liệu luyện, cán thép, vật tư - phụ tùng phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, khí oxi, nitơ, argon (kể cả dạng lỏng, trừ sản xuất gas) (không sản xuất tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2022, tình hình dịch covid-19 được kiểm soát, Chính phủ thực hiện chương trình phục hồi kinh tế, đẩy mạnh đầu tư công làm nhu cầu thép xây dựng trên thị trường tăng đột biến khiến giá bán các mặt hàng thép tăng. Bên cạnh đó, giá nguyên vật liệu đầu vào như phôi thép và chất đốt tăng mạnh cũng là nguyên nhân chính khiến cho giá bán tăng. Tuy nhiên, do giá nguyên liệu đầu vào tăng đột biến khiến giá thành sản xuất tăng nhiều hơn giá bán làm cho lãi gộp kỳ này giảm 12,2 tỷ VND tương ứng với 17,57% so với cùng kỳ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Nhơn Trạch

Địa chỉ

Đồng Nai

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất kinh doanh thép

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10	năm
- Phần mềm quản lý	05	năm

2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
--------------------------	---------	-----

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

111
CÔNG
CHÍNH
NG
A
OÁN

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty là công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tiền gas,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

35.
3 TY
M HUI
IEM
AS
KIEM

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi bán hàng trả chậm và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CHỖ
HẠN
OÁN
C
TP. HỒ

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm thép gang, cán thép, thép góc, thép vằn và gia công cán thép thanh vằn trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	17.630.733	387.622.034
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.979.863.938	7.599.021.801
	<u>13.997.494.671</u>	<u>7.986.643.835</u>

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè

Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	26.044.185.237	-	22.970.455.819	-
	26.044.185.237	-	22.970.455.819	-
Bên khác				
- Chip Mong Group Co., Ltd	45.437.856.863	-	71.502.433.789	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Phú Xuân Việt	27.760.784.716	-	48.632.179.680	-
- Sing sin Supply All Kind of Steels	3.257.405.800	-	7.559.209.680	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thép Khương Mai	2.357.867.446	-	4.570.381.292	-
- Các khách hàng khác	3.299.029.775	-	4.507.432.780	-
	8.762.769.126	-	6.233.230.357	-
	71.482.942.100	-	94.472.889.608	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	-	-	14.300.000.000	-
	-	-	14.300.000.000	-
Bên khác				
- Công ty TNHH Công nghệ Vũ Lễ	387.886.255	-	942.241.026	-
- Công ty TNHH Tư vấn và Thiết kế Khoa Toàn	200.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thiết bị Dịch vụ Kỹ thuật Bách Khoa	99.000.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	87.896.988	-	-	-
	989.267	-	942.241.026	-
	387.886.255	-	15.242.241.026	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	19.661.346	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	5.239.933	-	5.025.765	-
Tạm ứng	183.699.297	-	2.779.000	-
Ký cược, ký quỹ	67.000.000	-	67.000.000	-
Phải thu khác	11.832.720	-	-	-
	287.433.296	-	74.804.765	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	18.000.000	-	18.000.000	-
Tổng Công ty Thép Miền Nam - Công ty Cổ phần	18.000.000	-	18.000.000	-
Bên khác	269.433.296	-	56.804.765	-
Ông Đào Minh Đường	128.195.824	-	-	-
Bà Đỗ Thị Như	50.690.073	-	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam) tại Thành phố Biên Hòa	30.000.000	-	30.000.000	-
Khác	60.547.399	-	26.804.765	-
	287.433.296	-	74.804.765	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	36.180.236.217	-	122.162.160.474	-
Công cụ, dụng cụ	741.259.100	-	640.385.766	-
Thành phẩm	112.917.740.404	-	193.315.123.090	(300.464.350)
Hàng gửi đi bán	1.700.511.797	-	2.023.791.675	-
	151.539.747.518	-	318.141.461.005	(300.464.350)

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	105.000.000	2.692.335.976
- Đầu tư bổ sung máy cắt phối	-	2.692.335.976
- Dự án khác	105.000.000	-
	105.000.000	2.692.335.976

111
ÔNG
NHIE
IG KI
A/
LANK

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè

Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	80.632.691.522	238.696.407.936	18.572.881.997	3.652.737.148	341.554.718.603
- Mua trong kỳ	-	552.360.000	-	-	552.360.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	982.250.000	3.278.154.158	-	-	4.260.404.158
Số dư cuối kỳ	81.614.941.522	242.526.922.094	18.572.881.997	3.652.737.148	346.367.482.761
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	32.604.548.654	164.140.659.615	13.514.287.877	3.545.515.459	213.805.011.605
- Khấu hao trong kỳ	4.186.139.816	14.455.784.638	1.052.308.596	99.975.756	19.794.208.806
Số dư cuối kỳ	36.790.688.470	178.596.444.253	14.566.596.473	3.645.491.215	233.599.220.411
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	48.028.142.868	74.555.748.321	5.058.594.120	107.221.689	127.749.706.998
Tại ngày cuối kỳ	44.824.253.052	63.930.477.841	4.006.285.524	7.245.933	112.768.262.350

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 77.034.889.296 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 99.344.665.986 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm máy tính. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2022 lần lượt là 570.000.000 đồng và 501.837.500 đồng, trong đó chỉ phí khấu hao phát sinh trong năm là 116.850.000 đồng.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê tại Công ty là nhà cửa, vật kiến trúc tại số 38/05 Bể Văn Cầm, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 1.478.303.812 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2022 là 1.478.303.812 đồng, trong đó chỉ phí khấu hao phát sinh trong kỳ là 0 đồng.

Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá là 1.478.303.812 đồng

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 272.727.276 VND (năm 2021 là 227.272.730 VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2022 cần được trình bày. Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2022 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính này. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	875.947.920	-
	875.947.920	-
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	110.503.617	375.712.317
	110.503.617	375.712.317

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè

Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	25.835.374.400	25.835.374.400	16.518.451.419	16.518.451.419
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	25.060.358.400	25.060.358.400	16.458.266.000	16.458.266.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	775.016.000	775.016.000	-	-
	-	-	60.185.419	60.185.419
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	4.226.717.077	4.226.717.077	69.559.276.001	69.559.276.001
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	-	-	29.179.430.300	29.179.430.300
- Công ty TNHH Thép Sa Mì Na	-	-	19.313.804.600	19.313.804.600
- Phải trả người bán khác	-	-	7.973.218.550	7.973.218.550
	4.226.717.077	4.226.717.077	13.092.822.551	13.092.822.551
	30.062.091.477	30.062.091.477	86.077.727.420	86.077.727.420

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	-	-	11.049.445	11.049.445
Bên khác				
- Công ty TNHH Vinh Dự	10.580.540	10.580.540	173.603.168	173.603.168
- Người mua trả tiền trước khác	-	-	104.558.600	104.558.600
	10.580.540	10.580.540	69.044.568	69.044.568
	10.580.540	10.580.540	184.652.613	184.652.613

10/12/2022

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	244.447.539	226.493.736
- Trích trước chi phí tiền điện	8.500.000	38.300.000
- Chi phí tiền gas	2.502.706.337	-
- Chi phí phải trả khác	115.239.189	270.000.000
	2.870.893.065	534.793.736

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	121.362.921	117.592.609
- Bảo hiểm xã hội	-	31.898.777
- Bảo hiểm thất nghiệp	39.667.741	39.775.250
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	52.579.375
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	727.267.321	714.388.890
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL (*)	340.706.223	284.566.532
- Công ty TNHH MTV Thép Phú Xuân Việt	-	120.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.084.900.046	706.683.348
	2.363.904.252	2.067.484.781
b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL (*)	340.706.223	284.566.532
	340.706.223	284.566.532

(*) Khoản phải trả Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL liên quan đến chi phí quyền sử dụng nhãn hiệu theo Hợp đồng số 02/HĐ/SSCV-NB/2022 ngày 04/01/2022.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè

Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

18 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	307.690.842.300	307.690.842.300	1.871.753.592.684	2.038.404.664.684	141.039.770.300	141.039.770.300
- Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽¹⁾	190.253.586.700	190.253.586.700	986.523.493.018	1.091.212.910.718	85.564.169.000	85.564.169.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	117.437.255.600	117.437.255.600	885.230.099.666	947.191.753.966	55.475.601.300	55.475.601.300
Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	3.436.845.828	3.436.845.828	3.436.845.828	3.436.845.828	3.436.845.828	3.436.845.828
- Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽³⁾	3.436.845.828	3.436.845.828	3.436.845.828	3.436.845.828	3.436.845.828	3.436.845.828
	311.127.688.128	311.127.688.128	1.875.190.438.512	2.041.841.510.512	144.476.616.128	144.476.616.128
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	7.994.602.377	7.994.602.377	-	3.436.845.828	4.557.756.549	4.557.756.549
- Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽³⁾						
	7.994.602.377	7.994.602.377	-	3.436.845.828	4.557.756.549	4.557.756.549
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.436.845.828)	(3.436.845.828)	(3.436.845.828)	(3.436.845.828)	(3.436.845.828)	(3.436.845.828)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	4.557.756.549	4.557.756.549			1.120.910.721	1.120.910.721



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022 - HDCVHM/NHCT681 - THEPNHABE ngày 12/05/2022 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng tại mọi thời điểm vay;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: hạn mức tín dụng duy trì đến 31/03/2023;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ, điều chỉnh 1 lần/tháng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 85.564.169.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 15/2021/3437683/HĐTD ngày 28/12/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: tối đa 120.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: hạn mức tín dụng duy trì đến 28/12/2022;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 55.475.601.300 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Số dư tại ngày 31/12/2022 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (3.1) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 07/2018-HDCVDADT/NHCT68 I - THEP NHA BE ngày 20/02/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư Dự án Bổ sung công đoạn cán dầy;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng lần giải ngân;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành thuộc dự án Dự án Bổ sung công đoạn cán dầy;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.930.487.805 VND, số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 2.352.000.000 VND
- (3.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2020 -HDCVDADT/NHCT681-THEPNHABE ngày 13/05/2020 và phụ lục sửa đổi bổ sung ngày 02/11/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 4.500.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư Dự án cải tạo hệ thống điện động lực cán trung;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 48 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án "Cải tạo hệ thống điện động lực cụm cán trung";
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.627.268.744 VND, số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 1.084.845.828 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	115.000.000.000	7.094.556.539	14.362.661.827	(99.898.530)	889.919.435	62.466.695.370	199.713.934.641
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	9.786.381.386	9.786.381.386
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	4.275.453.124	(4.275.453.124)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(11.478.991.000)	(11.478.991.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.430.000.000)	(2.430.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(411.480.000)	(411.480.000)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển mua sắm tài sản cố định trong năm	-	-	1.527.422.727	-	(1.527.422.727)	-	-
Số dư cuối kỳ trước	115.000.000.000	7.094.556.539	15.890.084.554	(99.898.530)	3.637.949.832	53.657.152.632	195.179.845.027
Số dư đầu kỳ này	115.000.000.000	7.094.556.539	15.890.084.554	(99.898.530)	3.637.949.832	53.657.152.632	195.179.845.027
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	(8.385.277.229)	(8.385.277.229)
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(7.461.344.150)	(7.461.344.150)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	29.900.000.000	-	-	-	-	(29.900.000.000)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	825.037.236	(825.037.236)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.174.400.000)	(1.174.400.000)
Bán cổ phiếu quỹ	-	184.802.830	-	99.898.530	-	-	284.701.360
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(1.230.000)	-	-	(1.230.000)
Cổ tức chia bổ sung cho cổ đông mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	(13.655.850)	(13.655.850)
Số dư cuối kỳ này	144.900.000.000	7.279.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	4.462.987.068	5.897.438.167	178.428.639.158

Công ty Cổ phần Thép Nhà BèSố 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/03/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận chưa phân phối đến 31/12/2020		43.870.771.246
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2021		9.786.381.386
Tổng lợi nhuận dùng để phân phối đến 31/12/2021		53.657.152.632
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	1,54	825.037.236
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,19	1.174.400.000
- Chi trả cổ tức bằng tiền mặt (tương ứng mỗi cổ phần nhận 65đ)	13,91	7.461.344.150
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (*) (tương ứng 26% theo mệnh giá)	55,72	29.900.000.000
- Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	26,64	14.296.371.246

(*) Ngày 09/11/2022, Sở chứng khoán Hà Nội ký Quyết định số 778/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè được phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức cho năm 2021 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 38/NQ-HĐQT ngày 26/07/2022 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua như sau:

- + Số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung: 2.990.000 cổ phiếu;
- + Giá trị phát hành: 29.900.000.000 đồng;
- + Mục đích phát hành: Chi trả cổ tức năm 2021;
- + Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu có trong danh sách tại thời điểm chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền hưởng cổ tức;
- + Tỷ lệ thực quyền: 50:13; mỗi cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu sẽ có một quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu, cứ 50 quyền sẽ nhận được 13 cổ phiếu phát hành thêm; cổ phiếu lẻ được Công ty mua lại làm cổ phiếu quỹ với giá 10.000 đồng/cổ phần.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	69,07	100.080.020.000	69,07	79.428.590.000
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	10,00	14.490.000.000	10,00	11.500.000.000
- Bà Nguyễn Thúy Ly	14,60	21.156.030.000	14,13	16.251.500.000
- Cổ đông khác	6,33	9.172.720.000	6,62	7.609.820.000
- Cổ phiếu quỹ (**)	0,00	1.230.000	0,18	210.090.000
	100	144.900.000.000	100	115.000.000.000

(**) Theo công văn số 321/BC-NBS ngày 25/07/2022, Công ty đã báo cáo kết quả giao dịch bán cổ phiếu quỹ cho Ủy ban chứng khoán nhà nước, cụ thể như sau:

- + Tổng số lượng cổ phiếu quỹ được bán ra: 21.009 cổ phiếu;
- + Số lượng cổ phiếu đã thực hiện: 21.009 cổ phiếu;
- + Số lượng cổ phiếu quỹ trước khi thực hiện: 21.009 cổ phiếu;
- + Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại: 0 cổ phiếu;
- + Mục đích bán cổ phiếu quỹ: Bổ sung vốn lưu động;
- + Giá giao dịch bình quân: 16.670 đồng/cổ phiếu;
- + Thời gian thực hiện từ 28/06/2022 đến 22/07/2022;

Ngoài ra, trong năm 2022 Công ty mua lại 123 cổ phiếu riêng lẻ từ đợt phát hành cổ phiếu để chia cổ tức năm 2021 với giá mua là 10.000 đồng/cổ phiếu.



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	115.000.000.000	115.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	29.900.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	<u>144.900.000.000</u>	<u>115.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	714.388.890	575.211.040
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	37.375.000.000	11.478.991.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(7.462.121.569)	(11.339.813.150)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(7.462.121.569)	(11.339.813.150)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	(29.900.000.000)	
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(29.900.000.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>727.267.321</u>	<u>714.388.890</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.490.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	14.490.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông	123	21.009
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	14.489.877	11.478.991
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.462.987.068	3.637.949.832
	<u>4.462.987.068</u>	<u>3.637.949.832</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Theo Hợp đồng cho thuê nhà số 44HĐ/NBS ngày 30 tháng 12 năm 2020, Công ty cho Công ty Cổ phần Tín Nghĩa E&C thuê toàn bộ căn nhà số 38/5 Bê Văn Cẩm, phường Tân Kiểng, quận 7, TP. Hồ Chí Minh với giá cho thuê (đã bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng) là 25.000.000 đồng/tháng trong 03 năm tính từ ngày 01/01/2021. Theo hợp đồng này, khách hàng phải trả tiền thuê nhà định kỳ hằng tháng cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất và máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	4.007.170.050	3.994.329.300
- Trên 1 năm đến 5 năm	20.035.850.250	19.971.646.500
- Trên 5 năm	77.947.785.826	97.983.636.076

Theo Hợp đồng thuê lại đất số 360/HĐTD/KD/10 ngày 17 tháng 12 năm 2010, Công ty thuê 6,585 ha đất tại KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú thuộc tỉnh Đồng Nai từ Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền với giá cho thuê (đã bao gồm phí duy tu hạ tầng) là 2,6 USD/m2/năm tính từ 01/12/2010 đến hết thời hạn thuê. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất định kỳ hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của nhà nước.

c) Tài sản nhận giữ hộ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Chung loại, quy cách	Đvt	Phẩm chất	31/12/2022	01/01/2022
Thép thành phẩm các loại	Kg	Tốt	1.190.834	3.081.986

d) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	239.448,03	8.294,12

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.975.772.026.058	1.960.699.181.309
Doanh thu bán thép ngắn, phế phẩm, phế liệu	36.479.320.600	38.797.768.500
	2.012.251.346.658	1.999.496.949.809
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)	1.477.289.619.327	1.409.168.383.989

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	19.787.845.914	21.430.627.008
	19.787.845.914	21.430.627.008

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.898.115.103.679	1.869.574.240.712
Giá vốn thép ngắn, phế phẩm, phế liệu	37.186.862.676	38.778.791.930
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(300.464.350)	-
	1.935.001.502.005	1.908.353.032.642
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)	315.410.911.447	650.641.351.908

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	23.875.044	23.426.534
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	127.390.696	77.379.280
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.998.694.122	284.437.409
	4.149.959.862	385.243.223
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)	127.390.696	77.379.280

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.292.640.437	10.977.586.706
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	660.244.719	298.269.744
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.001.368.558	914.517.146
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	830.714.546	18.578.625
Chi phí tài chính khác	56.545	-
	16.785.024.805	12.208.952.221
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)	125.323.681	298.269.744

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.157.116.268	1.311.117.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.632.054.195	6.840.080.162
Chi phí khác bằng tiền	9.333.521.228	5.422.337.337
	18.122.691.691	13.573.535.000
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)	5.105.260.194	3.700.357.981

C.T.T.
JUHAN
M TOAI
SC
IEM-TP

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.017.212.651	2.690.874.096
Chi phí nhân công	14.075.063.897	14.491.026.013
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.927.854.525	2.109.648.021
Thuế, phí, và lệ phí	4.163.764.110	4.235.582.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.195.683.765	5.683.879.580
Chi phí khác bằng tiền	5.445.934.338	5.237.154.357
	34.825.513.286	34.448.164.728
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)	129.600.000	129.600.000

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền phạt thu được	50.408.417	261.667.500
Xi vẩy cán	430.669.710	315.056.340
Nhà nước hỗ trợ tiền tháo dỡ, di dời nhà xưởng trước đây theo quy hoạch	-	2.953.600.624
Thu nhập khác	272.729.309	227.873.432
	753.807.436	3.758.197.896

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	324.363.402	7.388.630
Chi phí trong thời gian tạm ngừng sản xuất	365.380.942	1.346.724.868
Chi phí khác	328.069.140	4.219
	1.017.813.484	1.354.117.717

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(8.385.277.229)	12.271.961.612
Các khoản điều chỉnh tăng	8.090.220.812	243.984.174
- Chi phí không hợp lệ	7.127.506.266	7.388.630
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	830.714.546	68.595.544
- Thủ lao HĐQT và BKS	132.000.000	168.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(68.595.544)	(88.044.655)
- Hoàn nhập lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước	(68.595.544)	(88.044.655)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(363.651.961)	12.427.901.131
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	2.485.580.226
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	885.580.226	1.632.362.728
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(885.580.226)	(3.232.362.728)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh	-	885.580.226

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(8.385.277.229)	9.786.381.386
Các khoản điều chỉnh	-	(1.174.400.000)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	(1.174.400.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(8.385.277.229)	8.611.981.386
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.309.563	11.478.991
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(681)	750

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.757.112.562.603	1.984.832.714.462
Chi phí nhân công	37.586.663.192	39.559.560.131
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.545.677.864	18.745.359.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.097.646.867	37.316.575.681
Chi phí khác bằng tiền	15.000.095.566	17.152.920.311
	1.870.342.646.092	2.097.607.129.892

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.997.494.671	-	-	13.997.494.671
Phải thu khách hàng, phải thu khác	71.769.475.396	-	-	71.769.475.396
	<u>85.766.970.067</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>85.766.970.067</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.986.643.835	-	-	7.986.643.835
Phải thu khách hàng, phải thu khác	94.547.694.373	-	-	94.547.694.373
	<u>102.534.338.208</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>102.534.338.208</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	144.476.616.128	1.120.910.721	-	145.597.526.849
Phải trả người bán, phải trả khác	32.425.995.729	-	-	32.425.995.729
Chi phí phải trả	2.870.893.065	-	-	2.870.893.065
	<u>179.773.504.922</u>	<u>1.120.910.721</u>	<u>-</u>	<u>180.894.415.643</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	311.127.688.128	4.557.756.549	-	315.685.444.677
Phải trả người bán, phải trả khác	88.145.212.201	-	-	88.145.212.201
Chi phí phải trả	534.793.736	-	-	534.793.736
	<u>399.807.694.065</u>	<u>4.557.756.549</u>	<u>-</u>	<u>404.365.450.614</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	1.871.753.592.684	2.071.830.790.944
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	2.041.841.510.512	1.807.742.158.272

35 . NHỮNG SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Khách sạn Phương Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.477.289.619.327	1.409.168.383.989
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.431.277.047.527	1.384.117.915.509
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	45.742.477.800	24.389.005.780
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	15.291.200	205.344.200
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	-	117.640.600
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	254.802.800	338.477.900
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	315.410.911.447	650.641.351.908
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	99.305.292.000	191.541.545.000
- Công ty Cổ phần Thép VICASA-VNSTEEL	123.671.395.000	147.089.790.500
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	3.065.395.000	3.175.937.456
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	-	929.872.041
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	38.968.447	22.654.911
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	45.172.576.000	307.881.552.000
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	44.157.285.000	-



Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	127.390.696	77.379.280
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	127.390.696	77.379.280
Chi phí tài chính	125.323.681	298.269.744
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	65.412.706	228.485.492
- Công ty Cổ phần Thép VICASA-VNSTEEL	59.910.975	69.784.252
Chi phí bán hàng	36.050.000	18.568.753
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	3.568.753
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	36.050.000	15.000.000
Chi phí sử dụng thương hiệu	5.069.210.194	3.681.789.228
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	5.069.210.194	3.681.789.228
Chi phí thuê văn phòng	129.600.000	129.600.000
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	129.600.000	129.600.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		2.889.025.541	3.501.479.443
- Ông Nguyễn Văn Chánh	Chủ tịch HĐQT	551.750.950	720.908.318
- Ông Lê Xuân Anh	Thành viên HĐQT	106.000.000	48.000.000
- Ông Trương Bá Liêm	Nguyên Thành viên HĐQT	12.000.000	48.000.000
- Ông Võ Trí Nghĩa	Thành viên HĐQT	88.000.000	-
- Ông Lê Việt	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	510.078.450	645.034.942
- Ông Nguyễn Hữu Khánh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	412.160.767	501.597.839
- Ông Đỗ Ngọc Bằng	Phó Tổng Giám đốc	393.297.450	497.918.945
- Ông Nguyễn Quốc Thiệu	Trưởng ban BKS	373.733.450	505.320.645
- Ông Bùi Văn Vĩnh	Thành viên BKS	394.004.474	471.698.754
- Bà Cù Thụy Thùy Linh	Thành viên BKS	48.000.000	63.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Nguyễn Thị Phương
Người lập


Nguyễn Quốc Anh Dũng
Kế toán trưởng


Lê Việt
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 202.

